

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỪA THIÊN HUẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **31/2019/DS-ST**

Ngày: 27/12/2019

*Về việc “Tranh chấp về
thừa kế tài sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Thanh

Hội thẩm nhân dân: Dương Tuấn Anh và Ông Dương Quốc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2018/TLST - TCDS ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 178/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 1125/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: 4478 Carpenter Bridge RD. Felton Delaware 19943, USA.

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: Tổ 9, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị H và bà Trần Thị L: Ông Hoàng Văn Ch, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Phò Ninh, xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

Giấy ủy quyền số: 984, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22 tháng 02 năm 2018 của bà Trần Thị H và Giấy ủy quyền số 03 TP/HĐGD ngày 13 tháng 3 năm 2018 của bà Trần Thị L;

- Bị đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1954 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1982.

Đều trú tại: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh

Thừa Thiên Huế. Bà T, có mặt, ông Đ vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Số 31 Kiệt 25 Ngô Gia Tự, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2018 của các đồng nguyên đơn bà Trần Thị H và Đơn khởi kiện ngày 09/4/2018, của bà Trần Thị L, bản tự khai của các đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố, mẹ của bà Trần Thị H và bà Trần Thị L là cụ ông Trần Văn L1 chết năm 1974 và cụ bà Nguyễn Thị L2(chết ngày 21/8/2011); hai cụ có tất cả 06 người con, gồm:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: 4478 Carpenter Bridge RD. Felton Delaware 19943, USA.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: Tổ 9, khu phố Phú Cường, phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1955, chết ngày 25/11/2016, có vợ là Bà Hồ Thị T, sinh năm 1958 và anh Trần Văn Đ, sinh năm 1982 là những người thừa kế theo pháp luật.

Đều trú tại: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế;

5. Bà Trần Thị M, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Thôn Tây Trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: Số 31 Kiệt 25 Ngô Gia Tự, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế.

Khi còn sống ông L và bà L2 đã tạo lập được thửa đất có địa chỉ: Thôn Tây trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước khi chết, ông bà đều không để lại di chúc; năm 2012, khi ông Trần Văn M còn sống đã đứng tên đại diện các đồng thừa kế làm thủ tục kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất thửa đất này số: 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m²,

hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục đích sử dụng: Đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m².

Năm 2014, bà Trần Thị L đã có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế, có sự thỏa thuận của ông Trần Văn M, bà Trần Thị M, Trần Thị L và Trần Thị H1, riêng bà Trần Thị H Tòa án không triệu tập. Tòa án đã giải quyết chia phần đất được hưởng thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị L theo bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m² đất trồng cây hàng năm 87 m².

Sau khi bà L đã được chia kỹ phần của mình nhưng không trích lại một phần trong diện tích đất được hưởng để làm di sản chung dùng vào việc thờ cúng. Trong quá trình quản lý, sử dụng, các đồng thừa kế còn lại đã tự nguyện thỏa thuận bằng miệng với nhau việc phân chia ranh giới, vị trí nhưng không có chi tiết về diện tích cụ thể của từng người sử dụng, và trích một phần đất để xây dựng nhà thờ làm di sản thờ cúng chung.

Theo các đồng nguyên đơn khởi kiện cho rằng số diện tích đất còn lại là 795,7m², đã được trích một phần, không rõ cụ thể diện tích bao nhiêu mét vuông đã xây dựng nhà thờ làm di sản chung, có ranh giới cụ thể; đề nghị Tòa án xác định diện tích theo quy định pháp luật, sau khi đã trừ phần đất nhà thờ, còn lại chia đều cho những đồng thừa kế còn lại theo quy định pháp luật.

- *Bị đơn Bà T trình bày:*

Ông Trần Văn M và bà có đăng ký kết hôn hợp pháp, sinh hạ được duy nhất anh Trần Văn Đ, ngoài ra không có ai là con riêng, con nuôi; ông M chết năm 2016, hiện nay kỹ phần thừa kế ông được hưởng của cha mẹ theo pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và anh Trần Văn Đ được hưởng thừa kế thế vị theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn Đ trình bày: Về quan hệ huyết thống giữa ông với ông Trần Văn M và những người cùng hàng thừa kế theo pháp luật với ông M là đúng. Về nguồn gốc thừa đất và thực tế của thừa đất như hiện nay theo trình bày của các đồng nguyên đơn là đúng, các bên đã tự thỏa thuận miệng mỗi người quản lý một phần; riêng bà Trần Thị L đã yêu cầu Tòa án chia và đã nhận phần của bà, phần đất bà đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng cho người khác theo quy định pháp luật, không ai có ý kiến gì, nay bà H, bà Liễu khởi kiện để chia tài sản là quyền sử dụng đất do Ông, Bà nội tôi (ông L, bà L2) để lại vì hiện nay các bên không ai xác định được kỹ phần mình được hưởng cụ thể bao nhiêu mét vuông đất và từng loại đất gì. Vì vậy, tôi chấp nhận và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật phần đất còn lại sau khi đã trừ để làm nhà thờ chung; còn lại chia đều cho 05 người gồm bà: Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H1 và bố tôi là ông Trần Văn M (đã chết) do tôi và mẹ tôi là Hồ Thị T được thừa kế theo quy định pháp luật; riêng bà Trần Thị L đã được chia đủ, không còn gì trong khối tài sản này nữa.

Bà T, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với kỹ phần của ông M cho bà và ông Đ được hưởng tài sản thừa kế thế vị theo pháp luật do Ông L, bà L2 để lại là quyền sử dụng đất. Đồng thời xem xét công sức quản lý của ông M trong quá trình giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Tại các biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị M, Trần Thị H1 và Trần Thị L đều công nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị H, Trần Thị L là đúng. Bà Trần Thị M, Trần Thị H1 và Trần Thị L cho rằng sau khi bố mẹ đẻ của mình là ông Trần Văn L1 và bà Nguyễn Thị L2 chết không để lại di chúc và có thừa đất như nêu trên là hoàn toàn thực tế. Sau khi cụ L và cụ L2 chết anh chị em trong gia đình gồm có 06 người đã có thỏa thuận miệng giao cho nhau mỗi người một phần vị trí như hiện nay và đã trích một phần diện tích thừa đất để xây dựng nhà thờ là di sản chung. Cụ thể từng phần đất các đồng thừa kế đang quản lý đã có ranh giới nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có sơ đồ, diện tích cụ thể, các đồng thừa kế đều không xác định được cụ thể phần đất, loại đất mình được hưởng là bao nhiêu. Riêng phần của bà L đã tự yêu cầu Tòa án phân chia di sản chung theo quy định pháp luật, bà đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác; nay các đồng thừa kế đều chấp nhận không ai có ý kiến gì, không khiếu nại gì. Đồng thời, do quá trình sử dụng các bên không thống nhất diện tích nay bà Trần Thị H, Trần Thị L khởi kiện chia thừa kế, bà Trần Thị M, Trần Thị H1 và Trần Thị L đều nhất trí ý kiến của các nguyên đơn, bị đơn cần tách phần đất để xây dựng nhà thờ làm di sản chung của các đồng thừa kế chưa được chia, còn lại chia đều cho các thừa kế (trừ bà Trần Thị L) và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không tự thỏa thuận được, không chấp hành các quy định của pháp luật, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải, cần phải quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

Về giá đất ở, đất nông nghiệp gắn liền với đất ở, về nghĩa vụ phải chịu án phí; các đương sự chấp nhận theo quyết định của Tòa án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- *Về thủ tục tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền quy định tại điều 37, 38, ra quyết định nhập vụ án theo quy định tại điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; hành vi tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án không bị khiếu kiện, khiếu nại, đảm bảo quy định pháp luật tố tụng. Đồng thời đảm bảo việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, thông báo phiên hòa giải nhiều lần nhưng bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án đã được tổng đạt họp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự; có thái độ chống đối, bất hợp tác nên Tòa án không thể thực hiện thủ tục tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải.... Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, người ủy quyền của nguyên đơn xin hoãn phiên tòa vì bị tai nạn, bị đơn ông Trần Văn Đ những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án vắng mặt không rõ lý do, Hội đồng xét xử đã căn cứ khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để quyết định hoãn phiên tòa.

- Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, tiếp tục vắng mặt không rõ lý do và không thuộc trường hợp bất khả kháng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy nội dung yêu cầu của các nguyên đơn, người đại diện nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án đều thừa nhận tài sản thừa kế do bố mẹ để là các cụ ông Trần Văn L, cụ bà Nguyễn Thị L2 tạo lập được thửa đất có địa chỉ: Thôn Tây trì Nhơn, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước khi chết, ông bà đều không để lại di chúc; năm 2012, khi còn sống ông Trần Văn M đã đứng tên đại diện các đồng thừa kế làm thủ tục kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất thửa đất này số: 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m², hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục đích sử dụng: Đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m².

Năm 2014, bà Trần Thị L đã có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế, có sự thỏa thuận của ông Trần Văn M, bà Trần Thị M, Trần Thị L và Trần Thị H1, riêng bà Trần Thị H Tòa án không triệu tập. Tòa án đã giải quyết chia phần đất được hưởng thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị L theo bản án số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m², đất trồng cây hàng năm 87 m².

Sau khi bà L đã nhận kỷ phần của mình theo quyết định giải quyết của Tòa án; trong quá trình quản lý, sử dụng, các đồng thừa kế còn lại đã tự nguyện thỏa thuận miệng với nhau việc phân chia ranh giới, vị trí nhưng không có chi tiết về diện tích từng người sử dụng, và trích một phần đất nhưng cũng không xác định được cụ thể diện tích, loại đất để xây dựng nhà thờ làm di sản thờ cúng chung.

Theo các đồng nguyên đơn khởi kiện cho rằng số diện tích đất còn lại là 759,7 m², đã được trích một phần, không rõ cụ thể diện tích bao nhiêu mét vuông đã xây dựng nhà thờ làm di sản chung, có ranh giới cụ thể; đề nghị Tòa án xác định diện tích theo quy định pháp luật, trừ phần đất nhà thờ, phần còn lại chia đều cho những đồng thừa kế gồm 05 người (trừ bà Trần Thị L) theo quy định pháp luật.

Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án là có căn cứ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 623, 649, 650, 651, 652, 655, 660 Bộ luật dân sự 2015, các điều 167 Luật đất đai 2013, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H và Trần Thị L về **“Yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất”** do ông Trần Văn L1 và bà Nguyễn Thị L2 để lại cho những người gồm: Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị H1, Trần Thị M và ông Trần Văn M (những người thừa kế theo pháp luật của ông M là bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ).

Cụ thể: 794,7 m² - 216 m² (phần đất đã được trích làm nhà thờ, là di sản chung, trong đó: 56 m² đất ở và 166 m² đất trồng cây hàng năm) = 578,7 m²; trong đó 278 m² đất ở và 301 m² đất trồng cây lâu năm cần chia đều cho các

đồng thừa kế còn lại (trừ bà L). Như vậy, mỗi người được hưởng đất ở là: $278 \text{ m}^2 : 5 = 55,6 \text{ m}^2$ (làm tròn 56 m^2); và đất trồng cây lâu năm là: $301 \text{ m}^2 : 5 = 60 \text{ m}^2$. Tổng cộng mỗi người được hưởng là: 116 m^2 .

Tại phiên tòa, đại diện cho các nguyên đơn: bà Trần Thị H xét thấy diện tích đang quản lý của bà là 94 m^2 còn thiếu 22 m^2 ; phần của bà Liễu hiện quản lý là 108 m^2 , hiện còn thiếu của bà là 08 m^2 . Tại phiên tòa, người được ủy quyền của các nguyên đơn tự nguyện giao cho ông M (gồm các đồng thừa kế là Bà T và ông Đ được hưởng) do có công sức quản lý, Bà T nhất trí không có ý kiến gì; tổng cộng: $22 \text{ m}^2 + 08 \text{ m}^2 = 30 \text{ m}^2$). Xét thấy, việc thỏa thuận của các nguyên đơn và người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, cần được chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm cần căn cứ khoản 2 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-QH để buộc các đương sự phải chịu theo luật định.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án; quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị H hiện có nơi cư trú tại 4478 Carpenter Bridge RD, Felton Delaware 19943, USA; yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 16; diện tích $948,7 \text{ m}^2$, hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung $948,7 \text{ m}^2$; mục đích sử dụng: Đất ở: 400 m^2 , đất trồng cây hàng năm: 548 m^2 . Địa chỉ thửa đất tại Thôn Tây trì nhơn, xã Phú Thượng, Huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại các điều 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 bà Trần Thị L cũng có đơn nội dung khởi kiện bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ yêu cầu chia tài sản tại thửa đất trên cùng nội dung đơn khởi kiện của bà Trần Thị H và cùng tại thửa đất nói trên.

Người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn được thực hiện bằng văn bản, đảm bảo quy định pháp luật tại khoản 1 điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã quyết định nhập vụ án theo đúng quy định điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục giải quyết vụ án, thực hiện việc tổng đạt hợp lệ, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, xác minh, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan. Đồng thời, rất nhiều

lần phối hợp địa phương để tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án đã cố tình cản trở, thiếu thiện chí, tỏ thái độ gây gổ nhau, không hợp tác để giải quyết, gây khó khăn, kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án đã nhiều lần phối hợp với chính quyền địa phương nhưng vẫn không đạt được; không thực hiện mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật. Quá trình tổ chức hòa giải các đương sự chống đối không hợp tác; sau khi quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất các đương sự: Ông Trần Văn Đ và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án, gồm bà: Trần Thị M, Trần Thị H1, Trần Thị L vẫn cố tình vắng mặt không có lý do; Tòa án tiếp tục thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ; tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để đưa vụ án ra xét xử như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

[2]. Về nội dung:

2.1. Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m², hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục đích sử dụng: Đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m². Địa chỉ thửa đất tại Thôn Tây trì nhơn, xã Phú Thượng, Huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, do cụ ông Trần Văn L1 và cụ bà Nguyễn Thị L2 tạo lập. Cụ L chết năm 1974, cụ L2 chết năm 2014 đều không để lại di chúc đã được ông Trần Văn M (con trai duy nhất của cụ L, cụ L2) đứng tên kê khai đăng ký là người đại diện đối với thửa đất này và được Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BK 991799 ngày 29/10/2012.

Khi ông M còn sống, ông và các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị H1, Trần Thị M và Trần Thị L thỏa thuận cho bà Trần Thị L được khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia kỷ phần bà L được hưởng và đã được xác định tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m², đất trồng cây hàng năm 87 m². Quá trình giải quyết tại Tòa án, tài sản thừa kế đã được xác định trong nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự không có khiếu kiện, khiếu nại gì, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án đều cho rằng: Thửa đất do bố mẹ để là ông L, bà L2 chết để lại sau khi chia cho bà Trần Thị L có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m², đất trồng cây hàng năm 87 m². Phần còn lại các đồng thừa kế còn lại 05 người gồm bà Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H1 và Trần Văn M (có ông Trần Văn Đ và bà Hồ Thị T là các đồng thừa kế của ông Mùi) đã thỏa thuận miêng trích một phần diện tích để xây dựng nhà thờ, các bên đã xây ranh giới và quản lý nhưng không rõ cụ thể phần đất nhà thờ, phần mỗi người đang quản lý là bao nhiêu mét vuông, cụ thể từng loại đất. Quá trình ông Đức, Bà T quản lý, sử dụng phần đất hiện nay, có ngôi nhà cấp 4 của ông L, bà L2 để lại nhưng

do bị hư hỏng nặng nên đã tháo dỡ hiện không còn và không ai có ý kiến gì.

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cần căn cứ các điều 27, điều 28, 42, điều 165, 166 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điều 623, 649, 650, 651, 652, 655, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, điều 167 Luật đất đai năm 2013, điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, để tuyên xử:

a. Về vị trí và diện tích (có sơ đồ chi tiết kèm theo):

Đối với diện tích đất ở còn lại cần chia đều cho 05 đồng thừa kế và trích làm nhà thờ (tổng cộng 06 phần); như vậy mỗi phần được hưởng diện tích đất ở là: $334 \text{ m}^2 : 6 = 55,6 \text{ m}^2$, làm tròn số **56 m²**.

a.1. Đất dùng làm nhà thờ là di sản chung: Thuộc vị trí số 6, có diện tích 216 m^2 , trong đó: Đất ở **56 m²**, đất trồng cây lâu năm **160 m²**.

a.2. Diện tích đất gồm 05 đồng thừa kế còn lại chia đều mỗi người được hưởng là:

$795,7 \text{ m}^2 - 216 \text{ m}^2 = 579,7 \text{ m}^2$, trong đó: 278 m^2 đất ở = $(334 \text{ m}^2 - 56 \text{ m}^2)$; đất trồng cây lâu năm là $301 \text{ m}^2 = (461 \text{ m}^2 - 160 \text{ m}^2) : 5 = 60 \text{ m}^2$. Như vậy, kỷ phần của 05 đồng thừa kế được hưởng sau khi đã trừ phần đất đã trích lại để làm di sản chung xây dựng nhà thờ, mỗi người được hưởng là: Đất ở $278 \text{ m}^2 : 5 = 55,6 \text{ m}^2$, làm tròn số bằng **56 m²**; đất trồng cây lâu năm là: $301 \text{ m}^2 : 5 = \textbf{60 m²}$.

Tổng cộng mỗi người gồm: Bà Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H1 và ông Trần Văn M (gồm Bà T và Ông Đ là những người thừa kế theo pháp luật của ông Mùi) được hưởng diện tích đất (gồm đất ở và đất trồng cây hàng năm), là: $56 \text{ m}^2 + 60 \text{ m}^2 = \textbf{116 m}^2$.

a.3. Quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở đo đạc, định giá thực tế tại biên bản ngày 30 tháng 5 năm 2018 và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thống nhất, thỏa thuận:

a.3.1. Về giá đất:

- Đất ở: Theo kết quả định giá quyền sử dụng đất theo giá thị trường thì giá đất ở là: 5.000.000đ/1 m²; mỗi người được hưởng giá trị đất ở là:

$$56 \text{ m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/1\text{m}^2 = \textbf{280.000.000đ (1)}$$

- Giá đất trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở) là: $(1.115.000\text{đ} - 23.300\text{đ}) \times \text{hệ số } 1,3 = \textbf{1.471.000 đ/1m}^2$.

Như vậy, kỷ phần của các đồng thừa kế được hưởng đối với đất trồng cây hàng năm có giá trị là: $60 \text{ m}^2 \times 1.471.000\text{đ} = \textbf{88.260.000đ (2)}$.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất cả hai loại mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là: $280.000.000\text{đ (1)} + 88.260.000\text{đ (2)} = \textbf{368.260.000đ}$

(Ba trăm sáu mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

- Giá trị quyền sử dụng đất phần nhà thờ là di sản chung của các đồng thừa kế gồm 05 người còn lại (trừ bà L) được hưởng chưa chia là:

+ Đất ở: **280.000.000đ (3);**

+ Đất trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở) là:

$$160 \text{ m}^2 \times 1.471.000\text{đ} = \mathbf{235.360.000\text{đ} (4)}.$$

Tổng cộng: $280.000.000\text{đ} \text{ (3)} + 235.360.000\text{đ} \text{ (4)} = \mathbf{515.360.000\text{đ}}$

(Năm trăm mười lăm triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

a.3.2. Về sự tự nguyện thỏa thuận:

Đại diện cho các nguyên đơn: Bà Trần Thị H xét thấy diện tích đang quản lý của bà là 94 m^2 còn thiếu 22 m^2 ; phần của bà Liễu hiện quản lý là 108 m^2 , hiện còn thiếu của bà là 08 m^2 . Tại phiên tòa, người được các nguyên đơn ủy quyền tự nguyện giao tặng phần diện tích còn thiếu theo kỹ phân được hưởng so với thực tế thửa đất đang quản lý cho ông M (gồm các đồng thừa kế là Bà T và ông Được hưởng) do có công sức quản lý, theo đề nghị của các đồng bị đơn. Tại phiên tòa, Bà T nhất trí không có ý kiến gì; tổng cộng là: $22 \text{ m}^2 + 08 \text{ m}^2 = \mathbf{30 \text{ m}^2}$.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các nguyên đơn và người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, cần được chấp nhận.

a.3.3. Phần đất bà Trần Thị H1, quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu Tòa án giải quyết đủ kỹ phần bà được hưởng theo quy định pháp luật nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà cố tình không hợp tác, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất hiện Bà T, ông Được quản lý, sử dụng có diện tích **166.2 m^2** , vượt quá kỹ phần của ông Được hưởng, nay các đương sự đã tự phân chia ranh giới ổn định và được xác định trong biên bản đo đạc ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng đo đạc, định giá; để đảm bảo ổn định vị trí, ranh giới nên cần buộc Bà T, ông Được phải trả lại cho bà Hà bằng giá trị đất, như sau:

- Do diện tích thực tế Bà T, ông Được hưởng thêm **30 m^2** đất trồng cây hàng năm (phần của bà H, bà Liễu) so với kỹ phần của ông M nên tổng diện tích cả hai loại đất được hưởng là: $116 \text{ m}^2 + 30 \text{ m}^2 = \mathbf{146 \text{ m}^2}$. Xét thấy, hiện trạng thực tế diện tích đất phần đất của Bà T, ông Được đang quản lý qua kết quả đo đạc còn thừa là: $166 \text{ m}^2 - 146 \text{ m}^2 = \mathbf{20 \text{ m}^2}$; phần diện tích này cần phải buộc Bà T, ông Được có nghĩa vụ thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H1 là: $20 \text{ m}^2 \times 1.471.000\text{đ}/1\text{m}^2 = \mathbf{29.420.000\text{đ}}$.

a.3.4. Đối với bà Trần Thị M, phần đất còn thừa so với kỹ phần được hưởng là $118,5 \text{ m}^2 - 116 \text{ m}^2 = \mathbf{2,5 \text{ m}^2}$, phần diện tích này bà Trần Thị M phải chịu trách nhiệm thanh toán bằng giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H1 là: $2,5 \text{ m}^2 \times 1.471.000\text{đ}/1\text{m}^2 = \mathbf{3.677.500\text{đ}}$.

Tại phiên tòa, bà Hồ Thị T đồng ý và không có ý kiến gì khác.

[3]. Về án phí:

- Áp dụng điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội hướng dẫn áp dụng quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cần buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

3.1. Các đương sự, gồm: Bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H1, bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ (là những người được hưởng kỷ phần của ông Trần Văn M) là:

3.1.1. Án phí phần đất là tài sản chung chưa chia (đất nhà thờ):

$$280.000.000đ + 235.360.000đ = 515.360.000đ \times 5\% : 5 = \mathbf{5.154.000đ}$$

3.1.2. Án phí theo kỷ phần mỗi người được hưởng là:

$$280.000.000đ + 88.260.000đ = \mathbf{368.260.000đ \times 5\% = 18.413.000đ.}$$

Tổng cộng mỗi người phải chịu án phí là:

$$5.154.000đ + 18.413.000đ = \mathbf{23.567.000đ.}$$

(Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng chẵn)

Riêng bà Trần Thị H và Trần Thị L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí của mỗi người là: 13.130.000đ. Số tiền còn phải nộp tiếp là:

$$23.567.000đ - 13.130.000đ = \mathbf{10.437.000 \text{ đ;}}$$

(Mười triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn đồng chẵn)

Ngoài ra:

a.Đối với Bà T, ông Đ phải chịu khoản tiền án phí trên số tiền phải thanh toán cho bà Trần Thị H1 là: $29.420.000đ \times 5\% = 1.471.000đ$. Do đó, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí là: $(23.567.000đ + 1.471.000đ) : 2 = \mathbf{12.519.000đ.}$ (mười hai triệu năm trăm mười chín ngàn đồng chẵn).

b.Đối với bà Trần Thị M phải chịu thêm án phí khoản tiền phải thanh toán cho bà Trần Thị H1 là: $3.677.500đ \times 5\% = 184.000đ$. Do đó, số tiền án phí bà Mai phải chịu là: $(23.567.000đ + 184.000đ = \mathbf{23.751.000đ.}$ *(Hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi một ngàn đồng chẵn).*

[4]. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H tự nguyện chịu theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 27, điều 28, 42, điều 165, 166 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điều 623, 649, 650, 651, 652, 655, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, điều 167 Luật đất đai năm 2013, điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản thừa kế là Quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H và bà Trần Thị L tại thửa đất số: 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m², hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục đích sử dụng: Đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m² do ông Trần Văn M (đã chết) đứng tên làm đại diện cho các đồng thừa kế, sau khi đã trừ

phần bà Trần Thị L được hưởng theo bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m², đất trồng cây hàng năm 87 m²; đối với diện tích đất còn lại là: 578,7m², trong đó 278 m² đất ở và 301 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó trích một phần làm nhà thờ, diện tích còn lại chia đều cho 05 kỹ phần hưởng thừa kế theo pháp luật.

2. Giao cho các đồng thừa kế, gồm: Các bà Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H1 và ông Trần Văn M (có ông Trần Văn Đ và bà Hồ Thị T là các đồng thừa kế theo pháp luật của ông Mùi) được quyền quản lý, sử dụng chung: Vị trí thửa đất số 6, có diện tích **216 m²** làm nhà thờ, trong đó có 56 m² đất ở và 160 m² trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở). Có tổng giá trị là: 280.000.000đ + 235.360.000đ = **515.360.000đ**.

Các đương sự có nghĩa vụ cử người đại diện đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Diện tích đất còn lại được chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi người được hưởng là: 56 m² (đất ở) + 60 m² đất trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở) = **116 m²**; có tổng giá trị là: 280.000.000đ + 88.260.000đ = **368.260.000đ**.

- Về vị trí, diện tích thửa đất của mỗi người được phân chia, giao quyền quản lý, sử dụng, cụ thể: *(Có sơ đồ bản vẽ phân chia kèm theo)*

3.1. Vị trí số 1: Giao cho bà Trần Thị H được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 94,3 m².

3.2. Vị trí số 2: Giao cho bà Trần Thị L, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 108,4 m².

3.3. Vị trí số 3: Giao cho bà Trần Thị H1, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 91,7 m².

3.4. Vị trí số 4: Giao cho bà Trần Thị M, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 118,5 m².

3.5. Vị trí số 5: Giao cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn M là bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 166,2 m².

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H, bà Trần Thị L tặng cho ông Trần Văn M là bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ (là những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn M), được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm là 30m² (trong đó của bà H 22 m², của bà Liễu 08 m²).

5. Về nghĩa vụ thanh toán tiền do chênh lệch diện tích đất:

a. Bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Trần Thị H1 giá trị quyền sử dụng đất, số tiền là: 20 m² x 1.471.000đ = **29.420.000đ**. Chia đôi Bà T, ông Đ mỗi người phải trả cho bà Trần Thị H1 số tiền là: **14.710.000đ** (*Mười bốn triệu bảy trăm mười ngàn đồng chẵn*).

b. Bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Trần Thị H1 giá trị quyền sử dụng đất, số tiền là: $2,5 \text{ m}^2 \times 1.471.000 \text{ đ} = \mathbf{3.677.500\text{đ}}$ (*Ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Buộc bà Trần Thị M, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị H1 và những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn M (gồm: Bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ) mỗi người phải chịu số tiền là **18.413.000đ** án phí tương ứng kỷ phần là quyền sử dụng đất được hưởng và **5.154.000đ** án phí tương ứng phần được hưởng trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất dùng làm nhà thờ.

Tổng cộng mỗi người phải chịu án phí dân sự là: **23.567.000đ**. (*Hai mươi ba triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn đồng chẵn*)

6.2. Bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự là:

$(23.567.000\text{đ} + 1.471.000\text{đ}) : 2 = \mathbf{12.519.000\text{đ}}$ (*Mười hai triệu năm trăm mười chín ngàn đồng chẵn*).

6.3. Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự là: $(23.567.000\text{đ} + 184.000\text{đ}) = \mathbf{23.751.000\text{đ}}$. (*Hai mươi ba triệu bảy trăm năm mươi một ngàn đồng chẵn*).

6.4. Bà Trần Thị H và bà Trần Thị L mỗi người được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.130.000đ theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án do ông Hoàng Chở nộp thay theo cho bà H số 005407 và bà Liễu số 005408 có cùng ngày 16/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế. Số tiền án phí dân sự còn lại bà Trần Thị H và Trần Thị L mỗi người phải nộp tiếp là: $23.567.000\text{đ} - 13.130.000\text{đ} = \mathbf{10.437.000\text{đ}}$ (*Mười triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn đồng chẵn*).

7. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H phải chịu **4.200.000đ** (*Bốn triệu hai trăm ngàn đồng chẵn*), bà đã nộp đủ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nêu trong bản án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với người vắng mặt được quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp tỉnh TT Huế;
- Tòa Dân sự;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Thanh

